

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TIỂU BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Masashi Nakaura	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Maki Kamijo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2019)
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Từ ngày 11 tháng 6 năm 2019 Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát từ mô hình Ban kiểm soát sang Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị.

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)

Tiểu ban Kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Maki Kamijo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ này là Ông Đoàn Đình Duy Khương.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Đình Duy Khương
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

300
NH
NG
HIỆ
O
T
TP

Số: 0145/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.270.417.297.846	3.140.204.746.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	78.194.493.383	74.532.884.988
1. Tiền	111		53.194.493.383	74.532.884.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.681.500.000.000	1.454.222.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.681.500.000.000	1.454.222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		594.373.085.519	669.575.679.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	529.237.456.004	618.500.755.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.788.391.292	26.832.297.656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	2.885.036.714	3.395.400.976
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	55.524.743.100	55.418.939.111
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(35.062.541.591)	(34.571.714.247)
IV. Hàng tồn kho	140	9	883.667.830.360	891.258.048.542
1. Hàng tồn kho	141		884.735.183.021	892.072.374.774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.067.352.661)	(814.326.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.681.888.584	50.616.133.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.403.743.422	3.263.710.674
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.874.238.859	32.191.908.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	11.403.906.303	15.160.513.814
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.056.782.008.885	1.055.626.395.175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		457.000.000	1.500.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	-	1.330.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		457.000.000	170.000.000
II. Tài sản cố định	220		925.666.715.809	964.586.601.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	711.180.004.348	729.315.677.578
- Nguyên giá	222		1.358.345.688.135	1.333.201.404.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(647.165.683.787)	(603.885.726.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	214.486.711.461	235.270.923.987
- Nguyên giá	228		249.295.297.964	268.799.316.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.808.586.503)	(33.528.392.127)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	18.167.635.687	247.880.293
- Nguyên giá	231		20.486.466.306	1.249.521.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.318.830.619)	(1.001.641.499)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.340.679.868	14.087.991.804
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	17.340.679.868	14.087.991.804
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.834.195.792	34.795.190.535
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	13.742.460.000	13.742.460.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	3.787.450.000	3.787.450.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	27.908.170.200	27.908.170.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(14.603.884.408)	(10.642.889.665)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	25.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.315.781.729	40.408.730.978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	26.554.182.388	30.034.914.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	12.761.599.341	10.373.816.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.327.199.306.731	4.195.831.141.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.278.839.183.403	1.061.254.177.382
I. Nợ ngắn hạn	310		1.213.284.959.959	1.001.039.537.807
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	138.680.079.741	145.540.398.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.558.819.325	9.728.206.186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	13.661.512.073	13.629.440.563
4. Phải trả người lao động	314		112.050.323.395	179.893.955.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	34.358.472.841	39.992.715.726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	31.652.356.064	9.030.131.533
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	68.278.190.697	1.963.480.753
8. Vay ngắn hạn	320	22	717.843.962.053	557.901.327.419
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	80.201.243.770	43.359.881.374
II. Nợ dài hạn	330		65.554.223.444	60.214.639.575
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	47.242.283.562	39.753.692.402
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	18.311.939.882	20.460.947.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.048.360.123.328	3.134.576.964.218
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	3.048.360.123.328	3.134.576.964.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.392.604.475.464	1.270.235.596.228
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		341.515.989.864	550.101.709.990
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.758.750.172	140.019.952.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		311.757.239.692	410.081.757.918
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.327.199.306.731	4.195.831.141.600



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Đoàn Đình Duy Khương
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết Mã số minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.965.311.489.033	2.200.501.385.886		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	222.916.985.842	224.237.386.413		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10 29	1.742.394.503.191	1.976.263.999.473		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11 30	961.942.672.120	1.412.367.856.886		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	780.451.831.071	563.896.142.587		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 32	58.222.953.790	55.277.667.862		
7. Chi phí tài chính	22 33	53.204.312.933	52.909.511.815		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.483.770.311	14.975.360.579		
8. Chi phí bán hàng	25 34	292.321.759.912	322.169.494.050		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 34	148.176.919.490	119.196.200.983		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	344.971.792.526	124.898.603.601		
11. Thu nhập khác	31 35	5.567.413.056	6.600.254.175		
12. Chi phí khác	32 36	3.140.048.530	1.669.376.858		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.427.364.526	4.930.877.317		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	347.399.157.052	129.829.480.918		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 37	38.029.699.723	26.236.240.249		
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 37	(2.387.782.363)	(145.588.750)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	311.757.239.692	103.738.829.419		

nghe

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Đoàn Đình Duy Khương
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	347.399.157.052	129.829.480.918
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	43.599.788.887	33.220.752.325
Các khoản dự phòng	03	12.683.636.800	5.691.619.104
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(142.146.882)	567.690.526
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(57.118.349.288)	(57.899.685.216)
Chi phí lãi vay	06	12.483.770.311	14.975.360.579
Điều chỉnh khác	07	-	140.350.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	358.905.856.880	126.525.568.626
Thay đổi các khoản phải thu	09	123.517.267.856	372.356.178.448
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.337.191.753	(92.701.762.807)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(88.489.234.325)	(14.511.645.923)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.423.798.864	992.461.564
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.041.051.465)	(14.983.041.446)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.124.786.789)	(16.394.904.402)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.923.570.988)	(39.489.270.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	322.605.471.786	321.793.583.997
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(29.606.966.390)	(22.474.039.315)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	365.509.091	6.182.727.272
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.492.673.917.808)	(1.477.872.583.232)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.242.236.282.070	836.365.824.742
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(160.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.283.712.537	39.796.499.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(217.395.380.500)	(618.161.571.091)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.347.170.400.345	1.463.145.782.841
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.187.227.765.711)	(1.275.690.370.296)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(261.492.142.000)	(261.492.142.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101.549.507.366)	(74.036.729.455)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.660.583.920	(370.404.716.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74.532.884.988	419.183.311.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.024.475	66.298.400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	78.194.493.383	48.844.893.486

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh số 40.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Đoàn Đình Duy Khương
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.942 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.026).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty con				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiến hành thanh lý tài sản của Fuji Medic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH Dược phẩm DHG đã được sáp nhập vào Công ty từ ngày 28 tháng 3 năm 2018. Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu giải thể vào ngày 23 tháng 12 năm 2018 và chuyển toàn bộ hoạt động về Công ty kể từ thời điểm giải thể. Do đó số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không thể so sánh được với kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

126
HI N
ON
NH
LO
ET
TP.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.500-
HỘI NH
CÔNG
H NHI
ĐELO
HIỆT
7-T

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

002
ANH
TY
H
TT
NA
P.H

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2018: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	18.402.041.000	27.957.108.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.611.201.481	46.575.776.988
Tiền đang chuyển	181.250.902	-
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	-
	78.194.493.383	74.532.884.988

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty thế chấp hợp đồng tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) có trị giá là 20.000.000.000 đồng để thực hiện bảo lãnh cho khách hàng vay vốn tại VPBank. Số dư vay của khách hàng được Công ty bảo lãnh tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo lãnh không có thế chấp	4.905.567.300	-
Bảo lãnh có thế chấp	787.827.088	-
	5.693.394.388	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 378.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như trình bày tại Thuyết minh số 22, và các khoản bảo lãnh dự thầu và thực hiện hợp đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 296.200.000.000 đồng).

Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	13.742.460.000	(5.890.891.441)	13.742.460.000	(3.819.635.054)
Đầu tư vào công ty liên kết	3.787.450.000	(1.307.445.487)	3.787.450.000	(1.092.392.848)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(7.405.547.480)	27.908.170.200	(5.730.861.763)
	45.438.080.200	(14.603.884.408)	45.438.080.200	(10.642.889.665)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ các công ty sau:

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược Becamex	2.191.200.000	1.332.980.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	3.496.310.400	2.207.568.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	130.183.200	65.973.600

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	3.787.450.000	3.787.450.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Becamex	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP, Công ty TNHH Fuji Medic và Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba (*)	527.508.238.034	618.500.755.955
Bên liên quan (Thuyết minh số 39)	1.729.217.970	-
	529.237.456.004	618.500.755.955

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi	40.543.432.865	46.074.305.205
Phải thu người lao động	10.234.574.624	5.712.580.521
Phải thu khác	4.746.735.611	3.632.053.385
	55.524.743.100	55.418.939.111

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>213.701.007.321</u>	<u>(35.062.541.591)</u>	<u>178.638.465.730</u>
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>205.852.717.492</u>	<u>(34.571.714.247)</u>	<u>171.281.003.245</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.571.714.247	19.797.719.098
Trích lập dự phòng	490.827.344	12.198.225.485
Dự phòng công ty con chuyển về	-	2.575.769.664
Số dư cuối kỳ/năm	35.062.541.591	34.571.714.247

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	53.292.896.340	-	66.470.323.130	-
Nguyên liệu, vật liệu	372.535.766.590	-	376.538.041.655	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.778.683.056	-	54.189.946.414	-
Thành phẩm	366.623.838.658	(1.067.352.661)	346.534.828.838	(814.326.232)
Hàng hoá	30.503.998.377	-	48.339.234.737	-
	884.735.183.021	(1.067.352.661)	892.072.374.774	(814.326.232)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	814.326.232	3.328.368.066
Trích lập dự phòng	253.026.429	-
Sử dụng trong năm	-	(1.294.938.769)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.219.103.065)
Số dư cuối kỳ/năm	1.067.352.661	814.326.232

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Chi phí thuê hoạt động	3.643.875.359	101.800.010		
- Các khoản khác	1.759.868.063	3.161.910.664		
	5.403.743.422	3.263.710.674		
b. Dài hạn				
- Tiền thuê đất trả trước	10.195.145.076	10.367.868.894		
- Công cụ dụng cụ	9.118.547.648	11.828.145.326		
- Nâng cấp tài sản thuê	-	47.927.928		
- Các khoản khác	7.240.489.664	7.790.971.852		
	26.554.182.388	30.034.914.000		

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Thuế được hoàn trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") hàng nhập khẩu	3.713.591.537	(23.083.796.487)	-	23.094.924.216	3.724.719.266
Thuế xuất nhập khẩu	926.396.477	(7.204.319.665)	2.608.347.170	3.748.832.508	79.256.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.504.843.481	(38.029.699.723)	-	35.124.786.789	7.599.930.547
Thuế đất, thuế sử dụng đất	15.682.319	(15.682.319)	-	-	-
	15.160.513.814	(68.333.498.194)	2.608.347.170	61.968.543.513	11.403.906.303
b. Các khoản phải trả					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.499.506.643	24.190.714.904	-	(31.378.985.086)	6.311.236.461
Thuế thu nhập cá nhân	129.933.920	26.100.308.366	-	(21.592.660.336)	4.637.581.950
Các loại thuế khác	-	5.959.196.143	-	(3.246.502.481)	2.712.693.662
	13.629.440.563	56.250.219.413	-	(56.218.147.903)	13.661.512.073

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về cho vay từ khách hàng (*)	2.885.036.714	3.395.400.976
	2.885.036.714	3.395.400.976
b. Dài hạn		
- Phải thu về cho vay từ khách hàng (*)	-	1.330.000.000
	-	1.330.000.000

(*) Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Công ty. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	523.308.829.235	579.265.383.302	160.671.502.625	69.955.688.915	1.333.201.404.077
Tăng trong kỳ	-	985.000.000	-	34.900.000	1.019.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.633.801.984	20.650.826.711	594.545.455	193.561.364	25.072.735.514
Bất động sản đầu tư chuyển sang	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.215.425.092)	-	(1.215.425.092)
Số dư cuối kỳ	527.209.704.855	600.901.210.013	160.050.622.988	70.184.150.279	1.358.345.688.135
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	182.276.573.936	261.752.989.050	100.416.305.688	59.439.857.825	603.885.726.499
Khấu hao trong kỳ	14.559.933.079	22.461.780.084	5.439.416.342	1.767.179.239	44.228.308.744
Bất động sản đầu tư chuyển sang	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.215.425.092)	-	(1,215,425,092)
Số dư cuối kỳ	197.103.580.651	284.214.769.134	104.640.296.938	61.207.037.064	647.165.683.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	341.032.255.299	317.512.394.252	60.255.196.937	10.515.831.090	729.315.677.578
Tại ngày cuối kỳ	330.106.124.204	316.686.440.879	55.410.326.050	8.977.113.215	711.180.004.348



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 225.236.843.582 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 206.527.246.637 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	95.158.560.046	157.471.235.263	16.169.520.805	268.799.316.114
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.431.128.400)	(17.072.889.750)	-	(19.504.018.150)
Số dư cuối kỳ	<u>92.727.431.646</u>	<u>140.398.345.513</u>	<u>16.169.520.805</u>	<u>249.295.297.964</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	22.026.708.192	11.501.683.935	33.528.392.127
Khấu hao trong kỳ	-	1.665.525.114	1.169.367.438	2.834.892.552
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(1.554.698.176)	-	(1.554.698.176)
Số dư cuối kỳ	-	<u>22.137.535.130</u>	<u>12.671.051.373</u>	<u>34.808.586.503</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>95.158.560.046</u>	<u>135.444.527.071</u>	<u>4.667.836.870</u>	<u>235.270.923.987</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>92.727.431.646</u>	<u>118.260.810.383</u>	<u>3.498.469.432</u>	<u>214.486.711.461</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.007.417.805 đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	1.249.521.792
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	19.504.018.150
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(267.073.636)
Số dư cuối kỳ	<u>20.486.466.306</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.001.641.499
Trích khấu hao trong kỳ	29.564.580
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	1.554.698.176
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(267.073.636)
Số dư cuối kỳ	<u>2.318.830.619</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>247.880.293</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.167.635.687</u>

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 100.067.069 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 367.140.705 đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 39.285.197.100 đồng, được xác định bởi Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang	11.746.318.768	11.746.318.768
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.143.281.604
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì	-	145.077.537
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	298.018.243	144.235.771
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2	-	83.100.000
Dự án sản phẩm REB	214.827.405	-
Máy móc thiết bị khác	2.962.014.433	-
	17.340.679.868	14.087.991.804

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.807.996.705	51.869.084.890
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.761.599.341	10.373.816.978

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.373.816.978	9.776.044.031
Trích/(hoàn nhập) bổ sung thuế thu nhập hoãn lại	2.289.917.181	(1.171.501.437)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	97.865.182	294.500.565
Nhận sáp nhập từ công ty con	-	1.474.773.819
Số dư cuối kỳ/năm	12.761.599.341	10.373.816.978

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả bên thứ ba	138.244.479.741	138.244.479.741	145.540.398.538	145.540.398.538
Dsm Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A	7.332.337.500	7.332.337.500	20.246.688.000	20.246.688.000
Dsm Sinochem Pharmaceuticals India PVT Ltd	11.464.153.500	11.464.153.500	18.987.080.000	18.987.080.000
Roquette Freres	1.230.663.499	1.230.663.499	15.258.076.053	15.258.076.053
Develing Trade BV	9.374.950.284	9.374.950.284	4.450.801.628	4.450.801.628
Covalent Laboratories Pvt Ltd	14.891.364.000	14.891.364.000	-	-
Khác	93.951.010.958	93.951.010.958	86.597.752.857	86.597.752.857
b. Phải trả các công ty con và công ty liên kết (Thuyết minh số 39)	435.600.000	435.600.000	-	-
	138.680.079.741	138.680.079.741	145.540.398.538	145.540.398.538

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thanh toán	5.146.924.931	6.553.611.056
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	-	94.419.309
Lãi vay phải trả	913.838.856	471.120.010
Chi phí phải trả khác	28.297.709.054	32.873.565.351
	34.358.472.841	39.992.715.726

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống, như trình bày tại Thuyết minh số 3.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	577.668.560	605.764.697
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	65.373.035.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.327.486.637	1.357.716.056
	68.278.190.697	1.963.480.753

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	557.901.327.419	1.347.170.400.345	1.187.227.765.711	717.843.962.053
	557.901.327.419	1.347.170.400.345	1.187.227.765.711	717.843.962.053

Vay ngân hàng thể hiện các khoản vay các ngân hàng sau:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 10 tháng 5 năm 2019. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 16 tháng 5 năm 2020. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Ngân hàng TNHH MTV HSBC với hạn mức tối đa là 8.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, và sẽ hết hiệu lực giải ngân vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Đây là khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,4%/tháng đến 0,72%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0,23%/tháng đến 0,69%/tháng).

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	17.760.519.100	7.983.652.438	17.615.709.836	43.359.881.374
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 26)	65.108.903.082	6.000.000.000	-	71.108.903.082
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.343.969.698)	(1.343.969.698)
Sử dụng quỹ	(28.455.079.159)	(4.468.491.829)	-	(32.923.570.988)
Số cuối kỳ	54.414.343.023	9.515.160.609	16.271.740.138	80.201.243.770

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	15.535.236.761	24.218.455.641	39.753.692.402
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	1.985.439.366	5.993.348.918	7.978.788.284
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(490.197.124)	(490.197.124)
Số dư cuối kỳ	17.520.676.127	29.721.607.435	47.242.283.562

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	20.460.947.173
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(2.149.007.291)
Số dư cuối kỳ	18.311.939.882



26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.077.345.255.193	437.893.650.006	2.829.478.563.199
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	441.989.287.693	441.989.287.693
Chia cổ tức đợt 3 năm 2017	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(61.795.178.258)	(61.795.178.258)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lợi nhuận công ty con chuyển về khi sáp nhập	-	-	-	185.573.040.197	185.573.040.197
Lợi nhuận thay đổi do ảnh hưởng sáp nhập công ty con (*)	-	-	-	(71.067.756.802)	(71.067.756.802)
Thay đổi do ảnh hưởng thu hồi vốn đầu tư vào công ty con	-	-	34.971.949.716	(17.150.000.000)	17.821.949.716
Thay đổi do ảnh hưởng bút toán điều chỉnh tài sản hợp nhất	-	-	-	(5.303.835.027)	(5.303.835.027)
Số dư đầu kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.270.235.596.228	550.101.709.990	3.134.576.964.218
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	311.757.239.692	311.757.239.692
Chia cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2018	-	-	-	(326.865.177.500)	(326.865.177.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	122.368.879.236	(122.368.879.236)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(65.108.903.082)	(65.108.903.082)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.392.604.475.464	341.515.989.864	3.048.360.123.328

(*) Đây là khoản lợi nhuận chưa thực hiện trong số dư hàng tồn kho của Công ty mua từ công ty con tại ngày sáp nhập.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/ NQ. ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty đã chi cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho đợt một và đợt hai với tỷ lệ là 10% và 20% mệnh giá, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng. Vào ngày 17 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền là 65.373.035.500 đồng.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	18.878	215.886
Euro ("EUR")	517	34.833

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.332.078.408.873	1.349.261.180.340
Thực phẩm chức năng	194.605.079.943	203.768.963.772
Khác	215.711.014.375	423.233.855.361
	1.742.394.503.191	1.976.263.999.473
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(652.342.301.515)	(871.454.987.397)
Thực phẩm chức năng	(120.672.169.085)	(130.991.117.574)
Khác	(188.928.201.520)	(409.921.751.915)
	(961.942.672.120)	(1.412.367.856.886)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	679.736.107.358	477.806.192.943
Thực phẩm chức năng	73.932.910.858	72.777.846.198
Khác	26.782.812.855	13.312.103.446
	780.451.831.071	563.896.142.587

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.728.954.175.500	1.049.400.115.369
Doanh thu bán hàng hóa	234.890.455.856	1.134.402.344.627
Doanh thu khác	1.466.857.677	16.698.925.890
	1.965.311.489.033	2.200.501.385.886
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	219.475.505.622	219.729.145.907
Hàng bán bị trả lại	3.441.480.220	4.508.240.506
	222.916.985.842	224.237.386.413
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.508.236.920.432	938.407.440.423
Doanh thu bán hàng hóa	232.690.725.082	1.021.157.633.160
Doanh thu khác	1.466.857.677	16.698.925.890
	1.742.394.503.191	1.976.263.999.473

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	737.897.356.412	535.934.152.447
Giá vốn của hàng hóa đã bán	223.756.588.602	876.800.802.201
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.700.677	579.892.739
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	253.026.429	(946.990.501)
	961.942.672.120	1.412.367.856.886

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	892.137.948.160	1.355.037.407.759
Chi phí nhân công	404.595.066.984	342.423.117.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.262.007.718	32.919.477.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.669.762.741	77.259.213.421
Chi phí khác bằng tiền	84.657.603.098	113.420.834.710
	1.509.322.388.701	1.921.060.050.586

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	594.492.944	7.366.893.585
Lãi tiền gửi	56.158.347.253	46.360.767.962
Lãi tiền cho công ty con vay	-	611.635.740
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.470.113.593	938.268.826
Lợi nhuận chuyển về từ công ty con đã giải thể	-	101.749
	58.222.953.790	55.277.667.862

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	33.474.552.267	34.595.464.067
Lãi tiền vay	12.483.770.311	14.975.360.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.221.907.176	3.089.218.497
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.960.994.743	15.924.900
Lỗ chuyển về từ các công ty con đã giải thể	-	140.452.139
Chi phí tài chính khác	63.088.436	93.091.633
	53.204.312.933	52.909.511.815

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	39.004.684.971	62.239.500.310
- Chi phí nhân viên	163.783.746.954	170.567.374.971
- Các chi phí khác	89.533.327.987	89.362.618.769
	292.321.759.912	322.169.494.050
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	111.973.004.087	84.424.120.541
- Các chi phí khác	36.203.915.403	34.772.080.442
	148.176.919.490	119.196.200.983

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	354.463.636	3.560.387.929
Các khoản khác	5.212.949.420	3.039.866.246
	5.567.413.056	6.600.254.175

36. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản khác	3.140.048.530	1.669.376.858
	3.140.048.530	1.669.376.858

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	347.399.157.052	129.829.480.918
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	69.479.831.410	25.965.896.183
Điều chỉnh cho:		
Thu nhập không chịu thuế	(118.898.589)	(1.473.399.067)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.551.880.006	1.741.997.678
Dự phòng thiếu của năm trước	-	1.745.455
Ưu đãi thuế	(34.883.113.104)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38.029.699.723	26.236.240.249

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Biến động thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại	2.289.917.181	145.588.750
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	97.865.182	-
	2.387.782.363	145.588.750

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	2.715.014.194	2.733.324.777

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.711.014.189	5.422.028.378
Từ 2 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	107.508.312.485	110.234.387.865
	131.907.440.186	137.344.529.755



b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	120.479.348	6.412.563.066
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.809.947.436	4.763.046.095
	3.930.426.784	11.175.609.161

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (*)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (*)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (**)	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (**)	Công ty con
Công ty TNHH Fuji Medic	Công ty con
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	Công ty liên kết
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho

(*) Các công ty con đã giải thể năm 2018

(**) Các công ty con đã sáp nhập năm 2018

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	31.565.295.771
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	155.719.582.755
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	183.541.022
Công ty TNHH Fuji Medic	-	21.790.909
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.728.473.580	-
	1.728.473.580	187.490.210.457
Nhận tài trợ		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	1.026.346.453	-
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	437.669.886.011
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	10.932.029.742
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	1.589.972.400	421.846.000
	1.589.972.400	449.023.761.753
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	6.810.351.793
Thu nhập cổ tức		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	7.313.721.705
Thu nhập lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	256.389.352
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	355.246.388
	-	611.635.740

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ công ty con giải thể chuyển về		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	140.350.390
Thu hồi đầu tư		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T		5.000.000.000
Chi trả cổ tức		
SCIC	113.252.474.000	113.252.474.000
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	91.522.172.000	63.912.192.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	11.723.890.740	11.037.963.806

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.729.217.970	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Táo Vinh Hào	435.600.000	-

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	193.477.782.318	225.713.569.577
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	25.072.735.514	13.029.145.855
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	2.334.160.827
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	83.100.000	-
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	-	94.808.705
Cần trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia và lãi cho vay	-	2.125.459.194
Cần trừ công nợ khi thu hồi các khoản vay dài hạn	-	49.909.543.097
Cần trừ công nợ khi nhận khoản đầu tư từ công ty con	-	173.970.000.000
Cần trừ công nợ khi thu hồi khoản đầu tư từ công ty con	-	5.000.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	40.543.432.865	33.252.116.707
Cổ tức chưa chi	65.373.035.500	-

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.347.170.400.345</u>	<u>1.463.145.782.841</u>

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.187.227.765.711</u>	<u>1.275.690.370.296</u>

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Đoàn Đình Duy Khương
Quyên Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

